



Số: 72 /2019/CV-CK-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại (028) 62918483

Fax: (028) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Chênh lệch số liệu trên Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		457.783.783.661	458.735.552.386	951.768.725	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	154.201.067.900	147.338.499.667	(6.862.568.233)	
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.426.697.715	133.564.129.482	(6.862.568.233)	Enviro: Điều chỉnh từ chỉ tiêu 112 -> 123 khoản tiền gửi có kỳ hạn > 6 tháng (giảm 7 tỷ) và SII (tăng 137 triệu lãi nhập gốc tiền gửi tiết kiệm < 6 tháng).
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.516.433.030	23.904.984.945	7.388.551.915	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.516.433.030	23.904.984.945	7.388.551.915	Enviro: Điều chỉnh từ chỉ tiêu 112 -> 123 khoản tiền gửi có kỳ hạn > 6 tháng (tăng 7 tỷ) và phần còn lại ghi tăng lãi nhập gốc tiền gửi tiết kiệm chưa ghi nhận.
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.674.765.204	241.236.521.936	561.756.732	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	182.029.428.035	182.591.184.767	561.756.732	Tăng SII (69 triệu) và Enviro (~ 493 triệu) khoản lãi tiền gửi tiết kiệm.
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.076.970.022	11.940.998.333	(135.971.689)	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	665.894.037	706.179.206	40.285.169	SII: điều chỉnh từ chỉ tiêu 261 qua chỉ tiêu 151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8.a	450.479.932	274.223.074	(176.256.858)	Enviro: Điều chỉnh giảm khoản thuế TNDN nộp dư trong kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.614.281.328.825	2.616.355.163.565	2.073.834.740	
II. Tài sản cố định	220		2.199.216.640.848	2.196.399.109.106	(2.817.531.742)	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.191.764.262.777	2.188.946.731.035	(2.817.531.742)	
- Nguyên giá	222		2.659.681.121.834	2.656.208.549.100	(3.472.572.734)	Bút toán điều chỉnh hợp nhất
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467.916.859.057)	(467.261.818.065)	655.040.992	Bút toán điều chỉnh hợp nhất
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.817.882.849	9.157.372.499	5.339.489.650	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.817.882.849	9.157.372.499	5.339.489.650	Bút toán điều chỉnh hợp nhất
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		347.969.987.964	347.532.213.591	(437.774.373)	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12a	137.336.592.964	136.898.818.591	(437.774.373)	Bút toán điều chỉnh hợp nhất của Tân Hiệp sau kiểm toán
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.336.806.164	62.326.457.369	(10.348.795)	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	26.144.688.241	26.160.603.786	15.915.545	SII: điều chỉnh từ chỉ tiêu 261 qua chỉ tiêu 151 và bút toán điều chỉnh hợp nhất
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.069.175.766	1.042.911.429	(26.264.337)	Bút toán điều chỉnh hợp nhất
3. Lợi thế thương mại	269	V.14	35.122.942.157	35.122.942.154	(3)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.072.065.112.486	3.075.090.715.951	3.025.603.465	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.528.497.519.256	1.528.703.271.017	205.751.761	
I. Nợ ngắn hạn	310		209.390.719.933	208.597.476.194	(793.243.739)	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8.b	12.011.091.473	11.571.654.496	(439.436.977)	Điều chỉnh giảm ~ 472 triệu (SII) và tăng ~ 33 triệu (Dankia)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25.757.717.751	25.403.910.989	(353.806.762)	Điều chỉnh giảm của SII tiền lãi vay phải trả ngân hàng
II. Nợ dài hạn	330		1.319.106.799.323	1.320.105.794.823	998.995.500	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		250.470.303	1.249.465.803	998.995.500	Bút toán điều chỉnh hợp nhất khoản thuế hoãn lại của chi phí trích lập dự phòng do đầu tư vào cty Asia lô
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.543.567.593.230	1.546.387.444.934	2.819.851.704	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.543.567.593.230	1.546.387.444.934	2.819.851.704	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.649.117.663	276.514.438.917	2.865.321.254	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		231.509.972.146	233.641.617.244	2.131.645.098	Bút toán điều chỉnh hợp nhất
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.139.145.517	42.872.821.673	733.676.156	Điều chỉnh giảm ~ 3,9 tỷ (SII); tăng ~ 705 triệu (Enviro) và Bút toán điều chỉnh hợp nhất
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		449.125.548.265	449.080.078.715	(45.469.550)	Bút toán điều chỉnh hợp nhất
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.072.065.112.486	3.075.090.715.951	3.025.603.465	

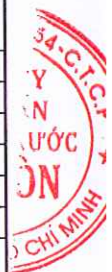
Chênh lệch số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	244.065.304.672	244.065.304.674	2	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		244.065.304.672	244.065.304.674	2	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	261.387.439.962	261.256.527.996	(130.911.966)	Tăng ~ 67 triệu (Enviro); 359 triệu (Gia Lai) và bút toán điều chỉnh hợp nhất
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17.322.135.290)	(17.191.223.322)	130.911.968	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60.789.667.754	61.614.645.668	824.977.914	Tăng 881 triệu (Enviro) và giảm ~ 56 triệu (SII)
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	110.280.851.309	110.317.531.163	36.679.854	Tăng của SII lãi vay phải trả ngân hàng
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		109.504.806.075	109.541.485.929	36.679.854	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		13.901.068.901	13.463.294.528	-437.774.373	Do giảm Lợi nhuận sau thuế của Tân Hiệp => giảm khoản lãi đầu tư vào cty liên kết
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	71.575.699.576	71.508.717.352	(66.982.224)	Giảm của Enviro
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		(136.906.535.272)	(136.358.117.393)	548.417.879	
12. Thu nhập khác	31		201.038.397.319	200.629.214.661	(409.182.658)	Giảm 345 triệu (SII) và 64 triệu (Gia lai)
13. Chi phí khác	32		9.849.950.952	8.593.134.880	(1.256.816.072)	Giảm 834 triệu (SII) và 423 triệu (Gia Lai)
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		191.188.446.367	192.036.079.781	847.633.414	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.281.911.095	55.677.962.388	1.396.051.293	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	26.573.598.859	26.047.656.240	(525.942.619)	Giảm ~ 735 triệu (SII) và tăng 176 triệu (Enviro) + tăng 35 triệu (Dankia)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		305.576.427	1.330.836.264	1.025.259.837	Bút toán điều chỉnh hợp nhất khoản thuế hoãn lại của khoản trích lập dự phòng lỗ ~ 4,9 tỷ của SII đầu tư vào ASIA
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.402.735.809	28.299.469.884	896.734.075	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		42.139.145.517	42.872.821.673	733.676.156	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.736.409.708)	(14.573.351.789)	163.057.919	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên

54764
 ONG T
 O PH
 TANG
 AI G
 PHO H

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

				Đơn vị: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	1	54.281.911.095	55.677.962.388	(1.396.051.293)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2	103.720.280.679	103.065.239.682	655.040.997
Các khoản dự phòng	3	3.111.101.783	3.111.101.783	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(73.256.833.282)	(67.338.784.528)	(5.918.048.754)
Chi phí lãi vay	6	110.264.106.072	110.300.785.927	(36.679.855)
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	198.120.566.347	204.816.305.252	(6.695.738.905)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	58.171.341.849	66.817.415.750	(8.646.073.901)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	442.731.467	687.878.255	(245.146.788)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(195.370.838.613)	(240.932.813.699)	45.561.975.086
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(29.004.438.110)	(16.716.904.340)	(12.287.533.770)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(94.222.107.997)	(106.565.842.481)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.781.839.610)	(17.781.839.610)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.656.261.101)	(6.212.223.595)	2.555.962.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.300.845.768)	(115.888.024.468)	32.587.178.700
		-	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.443.143.714)	(78.918.652.736)	10.475.509.022
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.187.219.934	1.046.917.274	6.140.302.660
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.516.433.030)	(10.000.000.000)	(6.516.433.030)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	109.561.259.130	95.656.274.185	13.904.984.945
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	118.025.720.000	167.184.000.000	(49.158.280.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.051.078.063	21.801.501.671	4.249.576.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	175.865.700.383	196.770.040.394	(20.904.340.011)
		-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.724.729.538	8.560.000.000	(4.835.270.462)
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	76.825.864.854	76.825.864.854	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.998.305.905)	(95.998.305.906)	1
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000)	15.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.447.711.513)	(10.627.441.052)	(4.820.270.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	77.117.143.102	70.254.574.874	6.862.568.228
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.083.924.793	77.083.924.793	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	154.201.067.900	147.338.499.667	6.862.568.233



Nguyên nhân chênh lệch:

Tại thời điểm Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn công bố BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2018 do công ty lập thì chưa có kiểm toán và sau khi kiểm toán có phát sinh chênh lệch do các nguyên nhân giải trình chi tiết ở trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng tương đương 733.676.156 đồng.

Đồng thời, theo quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh dẫn đến các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng thay đổi theo để phản ánh đúng dòng tiền hoạt động của công ty.

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã đồng ý điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán dẫn đến có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LẠ TẮNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 đồng, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Anh Thi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018)
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Ferdinand Dela Cruz	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Trương Khắc Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Luis Juan B. Oreta	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Mohammed Abdallah Humaid Al Harthi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Vũ Thị Thủy	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Karoline Sangalang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC(TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính
Bà Lourdes Ma Dalusung	Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Ông Châu Ngọc Trọng	Giám đốc Kỹ thuật (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2018)
Ông Trương Khắc Hoàn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018)
Ông Ronnie D.Lim	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Ông Ramoncito L. Gomez	Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Ông Bernardo C.Manosca	Giám đốc Kỹ thuật (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

*Số: 254/2019/ BCKT -BCTCHN/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28 tháng 3 năm 2018.



Phan Huy Thăng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

A blue ink signature of Nguyễn Tiến Trình.

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.735.552.386	384.750.280.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	147.338.499.667	77.083.924.793
1. Tiền	111		13.774.370.185	9.401.676.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.564.129.482	67.682.248.257
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.904.984.945	96.061.259.130
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	23.904.984.945	96.061.259.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.236.521.936	145.913.525.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	54.894.748.659	69.098.052.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.953.192.379	5.152.846.051
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	13.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	182.591.184.767	58.254.129.531
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.202.603.869)	(91.502.086)
IV. Hàng tồn kho	140		34.314.547.505	34.757.278.972
1. Hàng tồn kho	141	5.7	34.314.547.505	34.757.278.972
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.940.998.333	30.934.292.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	706.179.206	2.409.118.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.960.596.053	27.887.469.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	274.223.074	637.704.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.616.355.163.565	2.862.063.349.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		940.011.000	142.021.984.374
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	940.011.000	142.021.984.374
II. Tài sản cố định	220		2.196.399.109.106	2.125.961.100.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.188.946.731.035	2.111.629.685.053
- Nguyên giá	222		2.656.208.549.100	2.486.373.284.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.261.818.065)	(374.743.599.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.452.378.071	14.331.415.569
- Nguyên giá	228		9.719.808.119	16.981.205.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.267.430.048)	(2.649.789.642)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.157.372.499	113.583.678.339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	9.157.372.499	113.583.678.339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	347.532.213.591	432.496.326.430
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	136.898.818.591	123.435.524.063
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	210.633.395.000	309.060.802.367
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.326.457.369	48.000.259.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	26.160.603.786	7.740.760.418
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.14	1.042.911.429	1.124.281.890
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	35.122.942.154	39.135.217.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.075.090.715.951	3.246.813.630.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.528.703.271.017	1.732.025.434.611
I. Nợ ngắn hạn	310		208.597.476.194	193.030.347.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	34.773.086.670	60.519.286.991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	17.106.827.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	11.571.654.496	3.473.957.515
4. Phải trả người lao động	314		685.694.604	520.830.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	25.403.910.989	15.073.192.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.086.506.411	43.634.533.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	133.619.234.000	50.917.617.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.457.389.024	1.784.102.216
II. Nợ dài hạn	330		1.320.105.794.823	1.538.995.086.620
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.20	80.976.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	200.000.000.008	400.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.037.880.329.012	1.138.995.086.620
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	1.249.465.803	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.546.387.444.934	1.514.788.195.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.546.387.444.934	1.514.788.195.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.217.730.054	11.278.365.266
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.514.438.917	238.120.268.478
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		233.641.617.244	199.332.972.726
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.872.821.673	38.787.295.752
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		449.080.078.715	457.814.364.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.075.090.715.951	3.246.813.630.154

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019



Phùng Thị Thắm
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	244.065.304.674	279.856.734.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	-	10.977.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.23	244.065.304.674	279.845.756.913
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	261.256.527.996	288.750.491.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17.191.223.322)	(8.904.734.158)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	61.614.645.668	34.496.530.615
7. Chi phí tài chính	22	5.26	110.317.531.163	111.514.185.996
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.541.485.929	110.537.001.529
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.463.294.528	9.138.498.149
9. Chi phí bán hàng	25	5.27	12.418.585.752	8.391.043.145
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	71.508.717.352	53.964.400.562
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(136.358.117.393)	(139.139.335.097)
12. Thu nhập khác	31	5.29	200.629.214.661	200.918.593.290
13. Chi phí khác	32	5.30	8.593.134.880	25.887.377.801
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		192.036.079.781	175.031.215.489
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.677.962.388	35.891.880.392
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	26.047.656.240	2.952.059.694
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.14	1.330.836.264	(94.771.805)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.299.469.884	33.034.592.503
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		42.872.821.673	38.787.295.752
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.573.351.789)	(5.752.703.249)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.32	631	598

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019


Phùng Thị Thắm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.677.962.388	35.891.880.392
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BDSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02	103.065.239.682	88.353.716.266
Các khoản dự phòng	03	3.111.101.783	(2.176.899.934)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(841.930)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(67.338.784.528)	(43.077.064.953)
Chi phí lãi vay	06	110.300.785.927	110.976.596.261
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	204.816.305.252	189.967.386.102
Giảm các khoản phải thu	09	66.817.415.750	281.297.180.540
Giảm hàng tồn kho	10	687.878.255	1.838.466.741
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(240.932.813.699)	(286.773.897.529)
Tăng chi phí trả trước	12	(16.716.904.340)	(4.067.042.454)
Tiền lãi vay đã trả	14	(106.565.842.481)	(94.734.752.595)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.781.839.610)	(6.251.980.467)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.212.223.595)	(4.282.987.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(115.888.024.468)	76.992.373.033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.918.652.736)	(404.070.566.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.046.917.274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(109.061.259.130)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	95.656.274.185	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	5.365.014.040
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	167.184.000.000	68.655.320.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.801.501.671	25.448.341.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	196.770.040.394	(410.163.149.837)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.560.000.000	112.897.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	76.825.864.854	390.353.044.630
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.998.305.906)	(492.293.141.902)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.627.441.052)	10.957.302.728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	70.254.574.874	(322.213.474.076)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.083.924.793	399.296.556.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	841.930
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	147.338.499.667	77.083.924.793

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019



Phùng Thị Thăm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 đồng, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Sai Gon Water Infrastructure Corporation, tên viết tắt là: SaiGon Water.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIH”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 159 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 160).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường; tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lắp đặt dây chuyền, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn kỹ thuật
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.611.322.470	1.214.479.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.163.047.715	8.187.197.291
Các khoản tương đương tiền (i)	133.564.129.482	67.682.248.257
Cộng	147.338.499.667	77.083.924.793

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.904.984.945	96.061.259.130

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 7,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	-
Khách hàng khác		
Công ty TNHH MTV KT & XD Tuấn Lộc	11.858.510.623	13.258.510.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	-
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.999.077.899	9.252.891.936
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	7.451.556.978	8.325.205.523
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	3.645.212.327	20.260.139.347
Công ty TNHH TM và Tư vấn An Khang	-	11.500.000.000
Các khách hàng khác	5.916.587.542	1.501.304.790
Cộng	54.894.748.659	69.098.052.219

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Phúc	3.854.898.687	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.390.000.000	-
Tecnicas De Filtration, SA	-	2.150.937.180
Công ty TNHH XD và TM Quang Minh	-	1.076.240.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Hy Niên	-	700.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.708.293.692	1.225.668.871
Cộng	6.953.192.379	5.152.846.051

5.5 Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	141.300.373.374	-
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	24.264.744.321	11.406.410.345
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.490.391.262	29.990.935.298
Phải thu người lao động	10.845.674.652	10.977.243.501
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.090.972.964	2.085.382.838
Các khoản phải thu khác	599.028.194	3.794.157.549
Cộng	182.591.184.767	58.254.129.531
b. Dài hạn		
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	-	141.300.373.374
Ký cược, ký quỹ dài hạn	940.011.000	721.611.000
Cộng	940.011.000	142.021.984.374
<i>Trong đó, phải thu khác là bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	165.565.117.695	152.706.783.719

(i) Đây là số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.040.224.134	6.687.976.116	(2.352.248.018)	41.146.235	-	(41.146.235)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	-	(800.000.000)	-	-	-
Phải thu khác	50.355.851	-	(50.355.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Cộng	9.890.579.985	6.687.976.116	(3.202.603.869)	91.502.086	-	(91.502.086)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.029.114.301	-	28.146.259.625	-
Công cụ, dụng cụ	852.846.582	-	995.450.589	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.814.562.266	-	4.900.629.102	-
Hàng hóa	-	-	96.915.300	-
Hàng gửi đi bán	618.024.356	-	618.024.356	-
Cộng	34.314.547.505	-	34.757.278.972	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	195.952.168	-
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	-	1.756.050.534
Chi phí trả trước khác	510.227.038	653.067.700
Cộng	706.179.206	2.409.118.234
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	11.772.544.156	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	6.139.369.939	4.794.478.584
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	4.767.275.178	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.545.236.300	2.423.163.476
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.936.178.213	523.118.358
Cộng	26.160.603.786	7.740.760.418

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyển ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước trên địa bàn thành phố Pleiku. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai.

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	488.153.205	4.429.022.358	3.940.869.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.333.944	2.546.141.941	2.701.031.071	274.223.074
Thuế thu nhập cá nhân	30.217.820	30.217.820	-	-
Cộng	637.704.969	7.005.382.119	6.641.900.224	274.223.074
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.724.005	23.501.514.299	15.080.808.539	9.108.429.765
Thuế giá trị gia tăng	1.274.811.646	1.809.097.766	1.963.924.264	1.119.985.148
Thuế thu nhập cá nhân	137.102.342	1.368.636.005	1.394.540.452	111.197.895
Thuế tài nguyên	83.697.747	1.032.113.171	1.048.564.614	67.246.304
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	484.458.062	554.157.001	1.038.615.063	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.444.391.000	1.444.391.000	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	639.487.146	8.556.276.240	8.508.239.590	687.523.796
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	166.676.567	642.627.195	332.032.174	477.271.588
Cộng	3.473.957.515	38.908.812.677	30.811.115.696	11.571.654.496

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2018	260.077.977.317	191.626.951.682	2.031.990.799.068	1.921.012.570	756.544.000	-	2.486.373.284.637
Tăng trong năm	18.876.753.059	35.622.928.781	117.446.243.844	1.356.007.090	-	360.994.253	173.662.927.027
Mua trong năm	651.081.818	2.365.454.545	-	1.356.007.090	-	-	4.372.543.453
Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	18.225.671.241	33.143.474.236	117.446.243.844	-	-	360.994.253	169.176.383.574
Xuất kho sử dụng	-	114.000.000	-	-	-	-	114.000.000
Giảm trong năm	-	-	2.969.317.692	858.344.872	-	-	3.827.662.564
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.322.483.849	-	-	-	2.322.483.849
Giảm khác (ii)	-	-	646.833.843	858.344.872	-	-	1.505.178.715
Tại ngày 31/12/2018	<u>278.954.730.376</u>	<u>227.249.880.463</u>	<u>2.146.467.725.220</u>	<u>2.418.674.788</u>	<u>756.544.000</u>	<u>360.994.253</u>	<u>2.656.208.549.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2018	72.780.557.628	102.496.750.133	198.417.018.146	783.280.678	265.992.999	-	374.743.599.584
Tăng trong năm	11.147.104.785	11.474.827.479	72.232.399.657	349.993.403	201.597.996	12.033.142	95.417.956.462
Khấu hao trong năm	11.147.104.785	11.474.827.479	72.232.399.657	349.993.403	201.597.996	12.033.142	95.417.956.462
Giảm trong năm	-	-	2.550.232.792	349.505.189	-	-	2.899.737.981
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.262.545.737	-	-	-	2.262.545.737
Giảm khác (ii)	-	-	287.687.055	349.505.189	-	-	637.192.244
Tại ngày 31/12/2018	<u>83.927.662.413</u>	<u>113.971.577.612</u>	<u>268.099.185.011</u>	<u>783.768.892</u>	<u>467.590.995</u>	<u>12.033.142</u>	<u>467.261.818.065</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	187.297.419.689	89.130.201.549	1.833.573.780.922	1.137.731.892	490.551.001	-	2.111.629.685.053
Tại ngày 31/12/2018	<u>195.027.067.963</u>	<u>113.278.302.851</u>	<u>1.878.368.540.209</u>	<u>1.634.905.896</u>	<u>288.953.005</u>	<u>348.961.111</u>	<u>2.188.946.731.035</u>

5.10 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.183.072.801 đồng (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 4.892.365.232 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.19, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.266.033.429.492 đồng (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 1.914.769.689.671 đồng).

(i) Ngày 1 tháng 7 năm 2018 dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500 m³/ngày đêm chính thức đi vào hoạt động. Dự án đã được kiểm toán độc lập và quyết toán số liệu đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018. Trong năm, Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng của giai đoạn 2 - dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là 15.384.514.662 VND (xem thêm tại thuyết minh 5.12).

(ii) Theo Nghị quyết số 38/2018/SGW/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã đồng ý triển khai thực hiện thay thế hệ thống phần mềm mới để nâng cao hiệu quả quản lý điều hành cho Dự án Cấp nước Củ Chi. Giá trị tài sản tăng trong năm 1.238.009.090 đồng là số tiền đã bỏ ra để mua thiết bị phần cứng và hệ thống phần mềm mới, giá trị tài sản giảm trong năm 858.344.872 đồng là nguyên giá của thiết bị phần cứng và hệ thống phần mềm cũ của Công ty. Hệ thống phần mềm mới vẫn đang được tiếp tục triển khai đầu năm 2019. Phương tiện vận tải giảm khác trong năm là nguyên giá và giá trị còn lại của tuyến ống nước cũ được thay thế bằng tuyến ống nước mới tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	2.769.700.000	14.211.505.211	16.981.205.211
Tăng trong năm	1.208.351.000	974.376.500	2.182.727.500
Mua trong năm	-	249.012.500	249.012.500
Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	1.208.351.000	725.364.000	1.933.715.000
Giảm trong năm	-	9.444.124.592	9.444.124.592
Giảm khác (ii)	-	9.444.124.592	9.444.124.592
Tại ngày 31/12/2018	<u>3.978.051.000</u>	<u>5.741.757.119</u>	<u>9.719.808.119</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	2.649.789.642	2.649.789.642
Tăng trong năm	12.586.992	1.612.945.575	1.625.532.567
Khấu hao trong năm	12.586.992	1.612.945.575	1.625.532.567
Giảm trong năm	-	2.007.892.161	2.007.892.161
Giảm khác (ii)	-	2.007.892.161	2.007.892.161
Tại ngày 31/12/2018	<u>12.586.992</u>	<u>2.254.843.056</u>	<u>2.267.430.048</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	2.769.700.000	11.561.715.569	14.331.415.569
Tại ngày 31/12/2018	<u>3.965.464.008</u>	<u>3.486.914.063</u>	<u>7.452.378.071</u>

5.11 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.19, Công ty đã sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định vô hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.426.761.819 đồng (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 16.778.513.091 đồng).

(i) Ngày 1 tháng 7 năm 2018 dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500 m³/ngày đêm chính thức đi vào hoạt động. Dự án đã được kiểm toán độc lập và quyết toán số liệu đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(ii) Theo Nghị quyết số 38/2018/SGW/NQ-HDQT ngày 31 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã đồng ý triển khai thực hiện thay thế hệ thống phần mềm mới để nâng cao hiệu quả quản lý điều hành cho Dự án Cấp nước Củ Chi. Giá trị tài sản giảm trong năm là nguyên giá của hệ thống phần mềm cũ của Công ty. Hệ thống phần mềm mới vẫn đang được tiếp tục triển khai đầu năm 2019.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	5.492.699.783	11.674.978.273
Chi phí nâng cấp hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy Nước Gia Lai (ii)	3.664.672.716	2.544.598.569
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai, công suất 9.500 m ³ /ngày đêm	-	98.771.079.328
Chi phí xây dựng cơ bản hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy Nước Pleiku	-	593.022.169
Cộng	9.157.372.499	113.583.678.339

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng. Trong đó Công ty đã kết chuyển tăng một phần nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng của giai đoạn 2 theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là 418.614.431.416 VND. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh 5.19.

(ii) Dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	17.239.029.980	(i)	119.659.788.611	3.775.735.452	(i)
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		136.898.818.591			123.435.524.063	

Trong năm, giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

	Năm 2018 VND
Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu năm	123.435.524.063
Giá trị ghi nhận trong năm	13.463.294.528
<i>Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết</i>	13.463.294.528
<i>Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết trong năm</i>	-
Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối năm	136.898.818.591

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	67.480.000.000	-	80.976.000.000	165.907.407.367	-	207.184.000.000
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Cộng	210.633.395.000	-	80.976.000.000	309.060.802.367	-	207.184.000.000

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh 5.20, ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP trong tương lai. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ mà Công ty đã thỏa thuận hợp theo đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.14 Thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng (i) VND	Dự phòng đầu tư tài chính VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2017	1.029.510.085	-	-	1.029.510.085
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(94.771.805)	-	-	(94.771.805)
Tại ngày 01/01/2018	1.124.281.890	-	-	1.124.281.890
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	81.370.461	-	-	81.370.461
Tại ngày 31/12/2018	1.042.911.429	-	-	1.042.911.429
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Tại ngày 31/12/2018	-	250.470.303	998.995.500	1.249.465.803
Tổng chi phí/(thu nhập) thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				1.330.836.264

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tính cho phần chênh lệch tạm thời phải chịu thuế giữa giá trị ghi sổ của đồng hồ nước xuất thay miễn phí cho khách hàng và cơ sở tính thuế của chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/IN

5.15 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	58.063.598.454
Điều chỉnh tăng trong năm	2.009.475.547
Tại ngày 31/12/2018	60.073.074.001
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	18.928.381.194
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	6.021.750.653
Tại ngày 31/12/2018	24.950.131.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	39.135.217.260
Tại ngày 31/12/2018	35.122.942.154

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	678.172.500	678.172.500	743.070.000	743.070.000
Người bán khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	8.740.797.065	8.740.797.065	5.413.430.062	5.413.430.062
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	7.287.855.506	7.287.855.506	9.802.053.274	9.802.053.274
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	-	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Tuần Lộc	3.481.994.396	3.481.994.396	3.481.994.396	3.481.994.396
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.736.940.538	2.736.940.538	18.177.252.923	18.177.252.923
Các nhà cung cấp khác	7.456.050.029	7.456.050.029	22.901.486.336	22.901.486.336
Cộng	34.773.086.670	34.773.086.670	60.519.286.991	60.519.286.991

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.952.456.324	12.976.812.876
Chi phí thuê quản lý cấp cao (i)	8.037.659.693	-
Chi phí dự án	150.494.500	1.201.045.293
Các khoản trích trước khác	1.263.300.472	895.333.944
Cộng	25.403.910.989	15.073.192.113

(i) Đây là khoản phải trả cho Công ty Manila Water South Asia Holdings Pte. Ltd (Manila Water) về dịch vụ tư vấn quản lý, theo đó Manila Water đã phân công các nhân viên nước ngoài có kinh nghiệm cho các vị trí quản lý cấp cao làm việc tại Công ty. Số dư phải trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số chi phí lũy kế từ năm 2017 đến năm 2018.

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	833.789.000	833.789.000
Cổ tức phải trả	1.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	40.000.000.000
Các khoản khác	251.217.411	2.784.244.192
Cộng	1.086.506.411	43.634.533.192

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	-	-	16.430.864.854	26.246.744.300	9.815.879.446	9.815.879.446
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	-	-	37.430.864.854	47.246.744.300	9.815.879.446	9.815.879.446
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	133.619.234.000	133.619.234.000			41.101.738.000	41.101.738.000
Tổng cộng	133.619.234.000	133.619.234.000			50.917.617.446	50.917.617.446

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	671.873.371.265	671.873.371.265	-	22.299.003.606	694.172.374.871	694.172.374.871
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	82.184.307.738	82.184.307.738	-	12.500.000.000	94.684.307.738	94.684.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	118.874.000.000	118.874.000.000	39.395.000.000	100.000.000	79.579.000.000	79.579.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	39.800.000.000	39.800.000.000	-	11.600.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	6.045.784.014	6.045.784.014	-	1.099.234.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Ngân Hàng TMCP Á Châu	-	-	-	583.324.000	583.324.000	583.324.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Cộng	-	-	-	570.000.000	570.000.000	570.000.000
	918.777.463.017	918.777.463.017	39.395.000.000	48.751.561.606	928.134.024.623	928.134.024.623
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(48.619.234.000)	(48.619.234.000)			(41.101.738.000)	(41.101.738.000)
Cộng	870.158.229.017	870.158.229.017			887.032.286.623	887.032.286.623

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.19. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Dài hạn (Tiếp theo)

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(2.277.900.005)	(2.277.900.005)	-	759.299.998	(3.037.200.003)	(3.037.200.003)
Cộng	252.722.099.995	252.722.099.995	-	759.299.998	251.962.799.997	251.962.799.997
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			-	-
Cộng	167.722.099.995	167.722.099.995			251.962.799.997	251.962.799.997
Tổng cộng	1.037.880.329.012	1.037.880.329.012	39.395.000.000	49.510.861.604	1.138.995.086.620	1.138.995.086.620

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	501.367.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,10%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	170.505.431.791	180 tháng	26/07/2032	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,60%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi	

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn*

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	82.184.307.738	96 tháng	30/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,80%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biền Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	118.874.000.000	120 tháng	26/06/2027	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,62%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	39.800.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10,00%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	6.045.784.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo



5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	48.619.234.000	41.101.738.000
Trong năm thứ hai	71.249.234.000	54.095.054.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	286.002.009.738	266.517.009.738
Sau năm năm	512.906.985.279	566.420.222.885
Cộng	918.777.463.017	928.134.024.623
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(48.619.234.000)</u>	<u>(41.101.738.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>870.158.229.017</u>	<u>887.032.286.623</u>

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB - chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty con.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Cộng	<u>66.612.900</u>	<u>668.424.000.000</u>

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	85.000.000.000	170.000.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	255.000.000.000	255.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (i)	(2.277.900.005)	(3.037.200.003)
Số phải trả sau 12 tháng	167.722.099.995	251.962.799.997

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

5.20 Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	80.976.000.000	-

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP để chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cầu Thơ trong tương lai.

5.21 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.008	400.000.000.000

Doanh thu chưa thực hiện là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy ban Nhân dân Thành phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Khoản Doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017 (xem thêm tại thuyết minh 5.29).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	583.700.000.000	119.923.034.000	9.604.164.796	84.763.248	202.682.617.941	362.474.525.766	1.278.469.105.751
Tăng vốn trong năm	61.460.000.000	42.407.400.000	-	-	-	-	103.867.400.000
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(1.244.275)	101.092.542.034	101.091.297.759
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.787.295.752	(5.752.703.249)	33.034.592.503
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.674.200.470	-	(1.674.200.470)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.674.200.470)	-	(1.674.200.470)
Tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000
Điều chỉnh NCI trong năm	-	-	-	-	541.496.274	(541.496.274)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.872.821.673	(14.573.351.789)	28.299.469.884
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.121.020.441)	(208.527.468)	(3.329.547.909)
Tại ngày 31/12/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Vốn góp của Công ty CII	50,61%	326.521.780.000	50,61%	326.521.780.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,39%	318.638.220.000	49,39%	318.638.220.000
Cộng	100,00%	645.160.000.000	100,00%	645.160.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.516.000</i>	<i>64.516.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.516.000</i>	<i>64.516.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 21 tháng 4 năm 2018, Công ty không chia cổ tức năm 2017 và không đề cập đến kế hoạch chia cổ tức năm 2018, do đó cổ tức của năm 2018 sẽ được Công ty ghi nhận căn cứ vào quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông trong cuộc họp thường niên sắp tới.

5.23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	137.864.697.514	116.670.219.424
Doanh thu bán hàng hóa	6.940.306.553	-
Doanh thu thi công, lắp đặt thiết bị	82.340.874.545	158.049.915.487
Doanh thu tư vấn và các dịch vụ liên quan	16.919.426.062	5.136.599.275
Cộng	244.065.304.674	279.856.734.186
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	10.977.273
Doanh thu thuần	244.065.304.674	279.845.756.913
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	18.085.508.182	231.855.800
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	9.536.936.810
Cộng	18.085.508.182	9.768.792.610

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.24 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	177.063.449.720	152.784.506.913
Giá vốn bán hàng hóa	5.797.952.757	-
Giá vốn hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị	72.399.272.295	125.384.476.311
Giá vốn tư vấn và các dịch vụ liên quan	5.995.853.224	10.581.507.847
Cộng	261.256.527.996	288.750.491.071

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	27.780.592.633	6.935.335.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.182.280.000	12.903.528.800
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.624.811.797	5.879.384.859
Lãi chậm thanh toán	12.858.333.976	8.750.810.623
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	168.627.262	26.628.666
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	841.930
Cộng	61.614.645.668	34.496.530.615

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	12.858.333.976	8.750.810.623
------------------------------------------------------------------	----------------	---------------

5.26 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	109.541.485.929	110.537.001.529
Chi phí phát hành trái phiếu	759.299.998	439.594.732
Phí lưu ký, môi giới và bán chứng khoán	16.375.146	500.086.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	370.090	3.203.554
Chi phí tài chính khác	-	34.299.354
Cộng	110.317.531.163	111.514.185.996

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	132.222.222
------------------------------------------------------------------	---	-------------

5.27 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	9.656.342.601	6.061.775.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.007.796	1.044.226.691
Chi phí khác bằng tiền	1.649.235.355	1.285.040.537
Cộng	12.418.585.752	8.391.043.145

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/IN

5.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	38.834.601.211	23.616.552.643
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	6.021.750.653	5.798.475.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	645.536.904	688.324.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.456.527.007	2.685.779.559
Tiền thuê đất, thuê, phí và lệ phí	711.395.493	740.345.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.287.918.855	5.436.604.171
Các khoản chi phí khác	14.550.987.229	14.998.318.679
Cộng	71.508.717.352	53.964.400.562

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia

919.876.205	864.291.770
-------------	-------------

5.29 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại thuyết minh số 5.21)	199.999.999.992	200.000.000.000
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.263.435	-
Các khoản thu nhập khác	601.951.234	918.593.290
Cộng	200.629.214.661	200.918.593.290

5.30 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.599.617.567	25.178.893.533
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	191.978.817	57.103.730
Các khoản chi phí khác	801.538.496	651.380.538
Cộng	8.593.134.880	25.887.377.801

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018		Năm 2017	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(170.111.545.091)	225.789.507.479	(171.895.098.251)	207.786.978.643
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	174.505.762.168	13.326.027.958	176.478.550.135	(17.495.330.430)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(8.182.280.000)	-	(12.903.528.800)
<i>Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết</i>	-	(13.463.294.528)	-	(9.138.498.149)
<i>Lỗ thanh lý Công ty liên kết bị loại trừ khi hợp nhất</i>	-	2.509.327.367	-	-
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	-	6.021.750.653	-	5.798.475.592
<i>Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất</i>	120.161.497.565	3.241.304.255	176.036.341.325	3.676.632.052
<i>Lỗ/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất</i>	-	223.710.215	-	(5.518.018.968)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	-	-	(841.930)
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	54.344.264.603	22.975.509.996	442.208.810	590.449.773
Tổng thu nhập chịu thuế	4.394.217.077	239.115.535.437	4.583.451.884	190.291.648.213
Lỗ tính thuế mang sang	-	-	-	(14.358.225.426)
Bù trừ thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế vào thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi thuế	-	(112.572.348.098)	-	(162.722.054.528)
Tổng thu nhập tính thuế	4.394.217.077	126.543.187.339	4.583.451.884	13.211.368.259
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế suất thuế thông thường		20%		20%
Thuế suất ưu đãi từ dự án đầu tư (i)	10%		10%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	439.421.708	25.308.637.468	458.345.188	2.642.273.652
Thuế TNDN được miễn giảm	219.710.854	-	229.172.594	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	519.307.918	-	80.613.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	219.710.854	25.827.945.386	229.172.594	2.722.887.100

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

5.32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	42.872.821.673	38.787.295.752
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.143.641.084)	(1.939.364.788)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.729.180.589	36.847.930.964
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.516.000	61.636.641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	631	598

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Dòng tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm (mã số 26) là khoản tiền thu được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ do Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro nắm giữ với giá trị là 126.208.000.000 đồng và khoản tiền 40.976.000.000 đồng Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP về việc Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng trong tương lai số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

Dòng tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm (mã số 31) là số tiền thu từ phần vốn góp tăng thêm của Cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê.

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 4 bộ phận như sau: hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động bán hàng hóa (bán vật tư, thiết bị ngành nước), hoạt động thi công công trình, hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch: sản xuất nước sạch và bán sỉ, lẻ cho các hộ dân, khu công nghiệp;
- Hoạt động bán hàng hóa: thực hiện việc bán vật tư, thiết bị ngành nước kèm theo dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành;
- Hoạt động thi công, lắp đặt thiết bị: thi công, lắp đặt thiết bị nhà máy nước;
- Hoạt động tư vấn liên quan đến ngành nước và các dịch vụ khác: tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch; lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng đường ống, đồng hồ nước cho người dân,

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và dịch vụ khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	137.864.697.514	6.940.306.553	82.340.874.545	16.919.426.062	-	244.065.304.674
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	11.355.051.652	479.138.401	988.363.636	5.745.913.450	(18.568.467.139)	-
Tổng doanh thu	149.219.749.166	7.419.444.954	83.329.238.181	22.665.339.512	(18.568.467.139)	244.065.304.674
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	177.063.449.720	5.797.952.757	72.399.272.295	5.995.853.224	-	261.256.527.996
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.796.097.363	446.013.222	789.709.997	4.406.693.719	(18.438.514.301)	-
Tổng chi phí	189.859.547.083	6.243.965.979	73.188.982.292	10.402.546.943	(18.438.514.301)	261.256.527.996
Kết quả kinh doanh bộ phận	(40.639.797.917)	1.175.478.975	10.140.255.889	12.262.792.569	(129.952.838)	(17.191.223.322)
Doanh thu hoạt động tài chính						61.614.645.668
Chi phí tài chính						110.317.531.163
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						13.463.294.528
Chi phí bán hàng						12.418.585.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp						71.508.717.352
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(136.358.117.393)
Thu nhập khác						200.629.214.661
Chi phí khác						8.593.134.880
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						26.047.656.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						1.330.836.264
Tổng lợi nhuận sau thuế						28.299.469.884



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

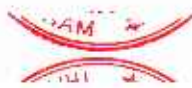
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh nước sạch VND	Bán hàng hóa VND	Thi công, lắp đặt thiết bị VND	Tư vấn và dịch vụ khác VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	116.659.242.151	-	158.049.915.487	5.136.599.275	-	279.845.756.913
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	11.475.553.680	-	140.000.000	11.735.591.780	(23.351.145.460)	-
Tổng doanh thu	128.134.795.831	-	158.189.915.487	16.872.191.055	(23.351.145.460)	279.845.756.913
Giá vốn						
Giá vốn cung cấp ra bên ngoài	152.784.506.913	-	125.384.476.311	10.581.507.847	-	288.750.491.071
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	12.984.831.057	-	140.000.000	7.432.870.310	(20.557.701.367)	-
Tổng chi phí	165.769.337.970	-	125.524.476.311	18.014.378.157	(20.557.701.367)	288.750.491.071
Kết quả kinh doanh bộ phận	(37.634.542.139)	-	32.665.439.176	(1.142.187.102)	(2.793.444.093)	(8.904.734.158)
Doanh thu hoạt động tài chính						34.496.530.615
Chi phí tài chính						111.514.185.996
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						9.138.498.149
Chi phí bán hàng						8.391.043.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp						53.964.400.562
Lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh						(139.139.335.097)
Thu nhập khác						200.918.593.290
Chi phí khác						25.887.377.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						2.952.059.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(94.771.805)
Tổng lỗ sau thuế						33.034.592.503



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Bộ phận tư vấn giám sát và quản lý thi công xây dựng và lắp đặt nhà máy nước sạch, tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và bộ phận thi công, lắp đặt thiết bị được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động khác đều được thực hiện tại ba địa điểm kể trên.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thành phố Hồ Chí Minh	137.138.909.133	185.372.313.820
Tỉnh Gia Lai	56.827.665.255	45.220.443.716
Tỉnh Lâm Đồng	50.098.730.286	49.263.976.650
Cộng	244.065.304.674	279.856.734.186

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CIH (CIH E&C)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIH	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp		
Thu tiền bán hàng trong năm	12.951.809.000	419.601.380
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIH		-
Mua hàng và dịch vụ phải trả	2.384.906.818	2.234.263.636
Thanh toán công nợ trong năm	2.688.295.000	2.302.480.000
Giao dịch với Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ trong năm	1.011.863.829	950.720.975

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.576.027.695	2.014.877.462

6.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.338.499.667	77.083.924.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.223.340.557	269.282.664.038
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	96.061.259.130
Đầu tư tài chính dài hạn	347.532.213.591	432.496.326.430
Cộng	753.999.038.760	874.924.174.391
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.171.499.563.012	1.189.912.704.066
Phải trả người bán và phải trả khác	35.859.593.081	64.153.820.183
Chi phí phải trả	25.403.910.989	15.073.192.113
Cộng	1.232.763.067.082	1.269.139.716.362

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	35.859.593.081	-	-	35.859.593.081
Chi phí phải trả	25.403.910.989	-	-	25.403.910.989
Các khoản vay	133.619.234.000	524.973.343.733	512.906.985.279	1.171.499.563.012
Cộng	194.882.738.070	524.973.343.733	512.906.985.279	1.232.763.067.082
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	64.153.820.183	-	-	64.153.820.183
Chi phí phải trả	15.073.192.113	-	-	15.073.192.113
Các khoản vay	50.917.617.446	572.574.863.735	566.420.222.885	1.189.912.704.066
Cộng	130.144.629.742	572.574.863.735	566.420.222.885	1.269.139.716.362

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.338.499.667	-	-	147.338.499.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	234.283.329.557	940.011.000	-	235.223.340.557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	-	-	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	347.532.213.591	-	347.532.213.591
Cộng	405.526.814.169	348.472.224.591	-	753.999.038.760
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.083.924.793	-	-	77.083.924.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.260.679.664	142.021.984.374	-	269.282.664.038
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.061.259.130	-	-	96.061.259.130
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	432.496.326.430	-	432.496.326.430
Cộng	300.405.863.587	574.518.310.804	-	874.924.174.391

6.5 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc